hàng tồn kho,lượng xuất hàng,chi phí hoạt động.

rcjc : to fast create class components (trước đó phải cài plugin React code snippet).

&nbsp;dấu cách trắng trong HTML.

how to install bootstrap in ReactJS.

npm i --save bootstrap@version\_name

npm install --save bootstrap@4.3.1

sau đó,import vào trong file index.js dòng này :

import '../node\_modules/bootstrap/dist/css/bootstrap.min.css';

hoặc dòng này :

import 'bootstrap/dist/css/bootstrap.min.css';

IMPORT CSS to ReactJS:

trong components tạo 4 file: header.js;products.js;header.css;products.css

trong file header.js thêm dòng : import “./header.css”;

how to import font awesome-ReactJS

npm install --save font-awesome

sau đó import dòng này vào index.js

import “../node\_modules/font-awesome/css/font-awesome.min.css”;

or use CDN links

<link **href**="https://maxcdn.bootstrapcdn.com/font-awesome/4.7.0/css/font-awesome.min.css" **rel**="stylesheet" />

vẫn chưa tìm dc icon fontawesome cho ReactJS.

link CDN cho jquery,nhúng 3 dòng này vào trong index.html

    <script src="https://code.jquery.com/jquery-3.1.1.slim.min.js" integrity="sha384-A7FZj7v+d/sdmMqp/nOQwliLvUsJfDHW+k9Omg/a/EheAdgtzNs3hpfag6Ed950n" crossorigin="anonymous"></script>

    <script src="https://cdnjs.cloudflare.com/ajax/libs/tether/1.4.0/js/tether.min.js" integrity="sha384-DztdAPBWPRXSA/3eYEEUWrWCy7G5KFbe8fFjk5JAIxUYHKkDx6Qin1DkWx51bBrb" crossorigin="anonymous"></script>

    <script src="https://maxcdn.bootstrapcdn.com/bootstrap/4.0.0-alpha.6/js/bootstrap.min.js" integrity="sha384-vBWWzlZJ8ea9aCX4pEW3rVHjgjt7zpkNpZk+02D9phzyeVkE+jo0ieGizqPLForn" crossorigin="anonymous"></script>

đổi cổng localhost thành 4200 trên browser.

đầu tiên tắt npm start trong command line.

sau đó vào package.json,thêm “set port=4200 &&” vào dòng đầu tiên trong script, like this :

    "start": "set port=4200 && react-scripts start",

folder images,khi cho vào trong folder src thì link ko dc,nhưng khi cho sang folder public thì dùng link sau lại dc :

src="../images/block-chain.png"

trong khi component Product nằm trong folder Components.

link này lỗi nhưng vẫn hiện ảnh : src="../../images/block-chain.png"

trong React-book-store:

cho toàn bộ ảnh vào trong folder public.dùng link sau hiển thị toàn bộ ảnh

<img src="images/products/bi-vo.png" title="bỉ vỏ" alt />

trong react-minimo,cho ảnh vào trong cả public và src,dùng link sau hiển thị dc ảnh.

<img src="../images/banner.png" itle="girls on the hill" className="img-fluid" alt="" />

how to deploy wep-app to Heroku.

1 tạo 1 app mới trên heroku.

2 kết nối app với repo app trên github.

3 vào phần setting(app trên heroku),sau đó add buildpack với địa chỉ <https://github.com/mars/create-react-app-buildpack>.

4 vào deploy,tiến hành deploy như bình thường.

tìm hiểu try catch trong JavaScript.

cài đặt và sử dụng React Router:

npm install --save react-router-dom

handling event.

cách 1:sử dụng constructor.

constructor(props){

super(props);

this.onAddToCart = this.onAddToCart.bind(this);

}

onAddToCart(){  
 alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price + ‘ vnd’);  
}

sau đó gán sự kiện onClick vào hàm onAddToCart(ko cần truyền tham số);

onClick = {this.onAddToCart}

c2:ko cần sử dụng constructor.

onAddToCart(){  
 alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price + ‘ vnd’);  
}

sau đó gán sự kiện onClick với 1 arrow function.(có truyền tham số

onClick = { () => {this.onAddToCart()} }

c3:vẫn ko cần sử dụng constructor.

gán hàm onAddToCart với 1 arrow function.

onAddToCart = () => {

alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price);

}

sau đó trong gán sự kiện onClick với hàm onAddToCart.ko cần truyền tham số.

onClick = {this.onAddToCart}

Refs :dùng để lấy giá trị trong ô input,text area...

các cách lấy giá trị của Refs:

c1: dùng arrow function.

1:gán hàm onAddProduct vào trong event onClick.

2:viết hàm onAddProduct ngoài phần render.

onAddProduct = () => {

console.log(this.refs.name.value);

}

c2:dùng constructor.

1: như trong cách 1.

2:trong constructor.dùng hàm bind để trải dài các giá trị có trong input.

constructor(props){

super(props);

this.onAddProduct = this.onAddProduct.bind(this);

}

3:viết hàm onAddProduct như bình thường.

onAddProduct(){

console.log(this.refs.name.value);

}

lưu ý : trong ô input HTML phải có thuộc tính ref và giá trị của ref(ở đây là name),like this:

<input type="text" className="form-control" ref="name" />

props : truyền từ cha sang con.

State :

-tạo mới 1 state để lưu thông tin,giá trị của component.

-là trạng thái của component.

-khai bao những giá trị cần lưu giữ của riêng components đó.

-tạo state tại constructor.

-gọi state bằng cách : this.state.key.

18-project TodoList:

hiển thị danh sách công việc : dùng localStorage và SessionStorage để lưu giữ liệu tạm thời trên browser.(trong video này sử dụng localStorage).

21: trong video này vẫn fix cứng trạng thái của công việc trong constructor.

chưa làm dc như trong bài học(có thể chọn trạng thái ‘kích hoạt’ hoặc ‘ẩn’);

23: chức năng xóa

khóa thông minh sử dụng machine-learning,học hình ảnh thao tác người dùng để phân biệt chủ nhà hoặc kẻ trộm.

1 achieve : hoàn thành  
2 almost : hầu hết

3 anchor : mỏ neo,thả neo  
4 approach : tiếp cận  
5 appropriate : thích hợp

6 Arrange : sắp xếp,bố trí,hòa giải  
7 argument : tranh luận  
8 articles : bài viết  
9 assign : chỉ định  
10 assigned : chuyển nhượng,chuyển giao

11 associates : cộng sự

12 assumptions : giả định

13 attach : đính kèm  
14 attribute : thuộc tính

15 avoid : tránh

16 aware : nhận thức  
17 behavior : hành vi  
18 bind : trói buộc  
19 brief : tóm tắt

20 capabilities : khả năng,tài trí  
21 certain : nhất định  
22 characteristics : nét đặc trưng  
23 clarify : làm rõ

24 combine : phối hợp,liên minh  
25 common : chung

26 Composer: nhà soạn nhạc

27 composing: sáng tác

28 concept : khái niệm,ý tưởng

29 configure : cấu hình  
30 considered : xem xét

31 consists : bao gồm

32 contains : lưu trữ(chứa đựng,bao bọc)

33 convenient : tiện lợi  
34 convention : quy ước  
35 correcsponding : tương ứng  
36 course : khóa học  
37 curly braces : dấu ngoặc nhọn { }

38 current : hiện hành

39 custom : thói quen,tập quán

40 decreased : giảm,hạ  
41 define : định nghĩa  
42 demonstrated : chứng minh  
43 dependency : phụ thuộc  
44 describe : diễn tả  
45 dialog : hộp thoại

46 distinct : khác biệt

47 discuss : bàn luận

48 Encountered : đã gặp  
49 efficient : có hiệu quả  
50 elegant : thanh lịch  
51 embedding : nhúng

52 emit : xông lên,phát ra  
53 encapsulated : đóng gói  
54 enroll : ghi danh

55 entities : thực thể  
56 essence : bản chất

57 essential : thiết yếu,quan trọng

58 Extract: trích xuất  
59 execute : thi hành

60 expands : mở rộng,lớn lên

61 expression : biểu hiện

62 fieldset : lĩnh vực  
63 foundation : nền tảng

64 fork : nhánh  
65 frag : miếng  
66 fragments : những mảnh vỡ

67 gather : tụ họp,nắm chặt  
68 generate: tạo ra

69 generally : nói chung là

70 generic : chung

71 guarantee : bảo lãnh,bảo đảm,bảo hành  
72 hard-coded : mã hóa cứng  
73 hash : băm (làm nát,làm hỏng)

74 illusion : ảo giác  
75 immutable : bất biến

76 implement : hoàn thành,bổ sung

77 imagine : tưởng tượng  
78 increment : tăng  
79 independent : độc lập  
80 inefficiency : ko hiệu quả

81 inheritance : di sản  
82 initialize : khởi tạo

83 insert : chèn

instance : trường hợp,ví dụ  
84 instantly : ngay lập tức  
85 instead : thay thế  
86 integer : số nguyên

87 integral : không thể thiếu,liên đới,phép tích phân

88 intention : dự định

89 interaction : sự tương tác

90 interpolation: nội suy,sự thêm vào  
92 interpret : thông dịch

92 inverse : nghịch đảo

93 isolation : sự cô lập  
94 issue : vấn đề

95 leverage : tận dụng

96 manual : nghịch đảo  
97 mention : đề cập đến  
98 modify : sửa đổi  
99 necessary : cần thiết  
100 nested : lồng nhau  
101 otherwise : nếu ko thì  
102 otherwise : nếu ko thì  
103 override : ghi đè

104 panic : hoảng loạn

105 parallel : tương đồng,song song  
106 pending : đang chờ xử lý  
107 phase : giai đoạn

108 pitfalls : cạm bẫy

109 preference : ưu tiên  
110 prepare : chuẩn bị  
111 prevent : ngăn chặn

112 predictable : dự đoán

113 probably : có lẽ

114 proceed : tiến hành  
115 prompt : lời nhắc  
116 props : thuộc tính  
117 provided : cung cấp  
118 publish : công bố  
119 puff : phun

120 purchase : mua,tự vào,bám vào  
121 purely : hoàn toàn

122 purpose : mục đích,kế hoạch,ý muốn

123 rather : hơn  
124 readable : có thể đọc được dễ đọc

125 recap : tóm tắt  
126 receive : nhận được

127 reduced : giảm,hạ  
128 recommended : đề nghị  
129 redirect : chuyển hướng

130 relevant : liên quan,thích hợp  
131 reference : tài liệu tham khảo

132 reflect : phản chiếu  
133 register : ghi danh  
134 reordered : sắp xếp lại

135 reputation : uy tín

136 representing : đại diện  
137 require : chống đỡ  
138 resume : sơ yếu lí lịch  
139 retrieve : lấy lại  
140 reusable : tái sử dụng

141 revoke : thu hồi

142 sacrifice : sự hy sinh

143 sample : mẫu vật  
144 scenario : kịch bản  
145 schedule : lịch trình

146 segment : bộ phận

147 sense : giác quan

148 sentence : kết án,phán quyết.  
149 separate : tách rời

150 several : một số

151 shelf : kệ,giá kệ  
152 similar : giống(trông giống)

153 simulate : mô phỏng

154 sibling : anh chị em

155 situation : tình hình  
156 solve : gỡ rối

157 specific : riêng biệt  
158 standalone : độc lập  
159 state : trạng thái

160 stranger : người lạ

161 Suspense : lưỡng lự,phân vân

162 such : như là  
163 summarize : tóm tắt

164 temperature : nhiệt độ  
165 terminate : chấm dứt  
166 terms : điều kiện,kỳ hạn.

167 Though : tuy nhiên  
168 throught : xuyên qua

169 ties : quan hệ,ràng buộc  
170 toggle : chuyển đổi,lật

171 transfer : chuyển khoản  
172 unique : độc nhất  
173 unless : trừ khi

174 variables : biến số

175 various : đa dạng,nhiều thứ

176 Verdict : phán quyết  
177 via : thông qua

178 visualization : hình dung,nhắc lại,gợi lại  
179 within : trong  
180 worth : có giá trị

term : kỳ hạn,chỉ đinh

explicitly : rõ ràng

ties : quan hệ

principle : nguyên tắc

emit : xông lên,phát ra

directly : trực tiếp,ngay lập tức

specify : chỉ định

receipt : biên lai

dispatch : công văn,thư từ

restrict : hạn chế

concerne : quan tâm

literal : nghĩa đen

precedence : quyền ưu tiên.

Associativity : kết hợp.

assignment : phân công.

suppose : giả sử.

retirement : nghỉ hưu,rút quân,bỏ cuộc.

movement : phong trào.

handy : khéo léo,tiện dụng,dễ cầm.

bundle : bó,gói.

dedication : cống hiến

determines : xác định,quyết định,dứt khoát

predefined : xác định trước

iterate : lap di lap lai

prebuilt : dựng sẵn

parentheses : dấu ngoặc đơn

capabilities : khả năng

consists : bao gồm

specific : riêng

emit : xông lên,phát ra

combine : phối hợp,liên minh

Arrange : sắp xếp,bố trí,hòa giải

associates : cộng sự

enables : cho phép

segment : bộ phận

integral : không thể thiếu,liên đới,phép tích phân

simulate : mô phỏng

leverage : tận dụng

visualization : hình dung,nhắc lại,gợi lại

gather : tụ họp,nắm chặt

reflect : phản chiếu

pitfalls : cạm bẫy

avoid : tránh

acquires : mua lại

interpolation: nội suy,sự thêm vào

initial : ban đầu

whenever : bất cứ khi nào

hierarchical : thứ bậc

preference : ưu tiên

representation : đại diện

stretches : trải dài

utilizing : tận dụng

mechanism : cơ chế

coordinating : điều phối

instance : trường hợp,ví dụ

repetitive : lap di lap lai

dealing : xu li

bug :

-Error: Maximum update depth exceeded. This can happen when a component repeatedly calls setState inside componentWillUpdate or componentDidUpdate. React limits the number of nested updates to prevent infinite loops.

fix : xóa dấu ngoặc đơn trong hàm,ví dụ

<button onClick={this.changeContent()}>Click Me</button>

sửa thành

<button onClick={this.changeContent}>Click Me</button>

khó đến đâu,hỏi đến đấy,mọi việc đều có cách giải quyết.

gặp khó khăn,hãy nghĩ đến người thân ở bên cạnh,nghĩ đến những người ở phía sau.

làm việc gì đó dễ trước.TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC NGHĨ ĐẾN THẤT BẠI.